

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1080/2024/DS-PT.

Ngày: 26/12/2024.

V/v: Tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Các Thẩm phán: 1. Bà Mai Thị Mỹ Tiên.

2. Bà Trần Thị Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Liễu – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Mai Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 11 và ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 758/DSPT ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5605/2024/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16432/2024/QĐPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: Lầu H – Phòng 804 – Chung cư T, số G đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông L (theo Giấy ủy quyền lập ngày 05/11/2009): Ông Ngô Đức N, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số G đường B, Phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Luật sư Nguyễn Thế T – Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

Địa chỉ: Số C đường L, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1956. (Có mặt)

Địa chỉ: Số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Thường trú: Nguyên Xá, M, T, Hà Nội.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà S1: Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1956. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hồ Minh T1 - Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thu S2, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

3. Cháu Nguyễn Tiến T3, sinh năm 2017. (Vắng mặt)

4. Cháu Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 2021 (Cháu T3 và cháu Đ có ông Nguyễn Tiến T2 là cha đại diện).

Cùng địa chỉ: Số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Lê Thị Kim N1, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 2002. (Vắng mặt)

7. Trẻ Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 2010. (Vắng mặt)

8. Trẻ Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 2011. (Vắng mặt)

9. Ông Trịnh Quốc L1, sinh năm 2000. (Vắng mặt)

10. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1946. (Vắng mặt)

11. Cháu Trịnh Quốc K, sinh năm 2008 (Có bà Trần Thị N2 là bà nội đại diện).

12. Bà Trần Thị Ngọc T5, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

13. Ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

14. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

15. Bà Lâm Thị Hồng L2, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

16. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1965. (Vắng mặt)

17. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

18. Bà Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

19. Cháu Huỳnh Tấn K2, sinh năm 2009 - Cháu K2 có ông Huỳnh Văn D là cha đại diện.

20. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1994. (Vắng mặt)

21. Ông Hà Văn H2, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

22. Bà Trần Thị Hồng V1, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

2

23. Bà Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

24. Cháu Nguyễn Ngọc Gia H4, sinh năm 2020 (Có bà H3 là mẹ đại diện theo pháp luật).

25. Ông Lê Công Hoàng T7, sinh năm 1975. (Vắng mặt)

Cùng tạm trú tại: Số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

26. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: L B, B, G.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H5: Ông Hà Trọng T8, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Số E đường M, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà C: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1955 (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Tiên S và bà Nguyễn Thị S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Phạm Văn L trình bày:*

Ông yêu cầu được hưởng phần thừa kế đối với di sản do cha mẹ của ông là ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 để lại là căn nhà số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi tiến hành khai di sản thừa kế thì ông S và bà S1 có nói là lúc sinh thời, ông L3 và bà B1 đã lập di chúc cho ông S và bà S1 ½ căn nhà và hiện giấy tờ nhà do ông S giữ. Từ khi cha mẹ ông chết đến nay, ông S là người chiếm giữ và thu lợi toàn bộ từ việc thuê phòng trọ trong căn nhà trên.

Ông là con của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 theo giấy khai sinh và theo lý lịch Đảng của ông L3, nhưng bà B1 là mẹ sau của ông, mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị Ú (Chết năm 1972). Do sinh ra ở quê, thời chiến tranh nên không thể làm khai sinh đúng hạn nên sau này làm khai sinh trễ hạn. Ngoài ông ra thì ông L3 và bà Ú còn có một người con nữa là bà Phạm Thị C1 (Hiện nay có tên là Nguyễn Thị C) sinh ngày 22 tháng 2 năm 1962. Khi ông

(mẹ nay có tên là Nguyễn Thị C), sinh ngày 25 tháng 5 năm 1902. Khi ông L3 và bà B1 chết, ông là người đứng ra tổ chức tang lễ cho cha mẹ ông. Tiền chi phí đám tang là tiền do ông L3 và bà B1 để lại, ông chỉ là người đứng ra lo nên ông không yêu cầu các đương sự khác thanh toán lại cho ông.

Ông yêu cầu chia theo pháp luật phần thừa kế của ông là $\frac{1}{3}$ của $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và được hưởng $\frac{1}{3}$ của $\frac{1}{2}$ lợi tức từ việc cho thuê nhà từ khi ông L3 chết (09/5/2009) đến nay là 125.000.000 đồng. Rút yêu cầu tuyên Bản di chúc do

3

ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 lập ngày 27/3/2000 là vô hiệu. Yêu cầu ông S và bà S1 phải giao lại toàn bộ bản chính liên quan đến căn nhà số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông. Ông tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký, chi phí định giá nhà và chi phí đo vẽ nhà.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Tiến S trình bày:*

Căn nhà số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1. Năm 2000, ông L3 và bà B1 đã lập di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường D3, Quận D cho ông (Nguyễn Tiến S) và bà Nguyễn Thị S1 được hưởng $\frac{1}{2}$ căn nhà, còn $\frac{1}{2}$ căn còn lại thì chưa chia cho ai mà để sau này ai là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà đến hết đời thì người đó được quyền thừa hưởng. Vì ông L3 và bà B1 không có con chung, lại lớn tuổi, sức yếu, bệnh tật... nên đã nhập hộ khẩu cho ông vào ở trong nhà để trực tiếp quản lý, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

Năm 2008 bà B1 chết và năm 2009 ông L3 chết, việc mai táng, cúng giỗ do ông lo là chính nhưng ông không yêu cầu các thừa kế của ông L3 và bà B1 phải thanh toán lại các chi phí này. Sau khi ông L3 và bà B1 mất, ông Phạm Văn L cho rằng ông là con ruột của ông L3 và bà B1 nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Sau đó, bà Nguyễn Thị H5 cho rằng bà là con nuôi của ông L3 và bà B1, rồi bà Nguyễn Thị C cũng cho rằng bà là con của ông L3 nên cũng yêu cầu chia thừa kế.

Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông L, bà H5, bà C vì theo ông được biết ông L3 và bà B1 không có con chung, ông L không phải là con ruột của bà Nguyễn Thị B1.

Thu nhập cho thuê 13 phòng tổng cộng khoảng 15 – 16 triệu đồng/tháng. Những người thuê phòng không có đóng góp sửa chữa gì trong căn nhà này. Ông không yêu cầu các thừa kế trả phần công sức bảo quản di sản cho ông, ông có đóng góp sửa chữa nhỏ trong căn nhưng cũng không yêu cầu chia vì ông đã lấy tiền cho thuê phòng để bù đắp qua. Ông tự nguyện chịu chi phí

giám định chữ viết trong lý lịch Đảng của ông L3 tại Bộ Q.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa, ông Hà Trọng T8 là đại diện cho Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H5 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị H5 là con nuôi của ông L3 và bà B1, bà H5 được cha mẹ ruột là ông Nguyễn Tiến D1 (em trai của bà B1) và bà Nguyễn Thị T9 cho bà B1 làm con nuôi do nhà đông con, bà B1 thì không có con ruột. Bà B1 đã nhập hộ khẩu cho bà H5 vào nhà số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H5 sống chung với gia đình bà B1 từ năm 1982, đến năm 1993 bà H5 về lại quê lấy chồng, sau đó đi xuất khẩu lao động tại nước Đức cho đến nay. Vì vậy, hộ khẩu của bà H5 tại nhà bà B1 đã bị

4

cắt. Bà H5 yêu cầu chia 1/2 giá trị toàn bộ di sản là nhà, đất tại số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký của ông L3, bà B1.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông thống nhất với ý kiến của ba ông là ông S. Ông ở nhà từ năm 2020, không đóng góp sửa chữa, xây dựng gì trong căn nhà.

** Những người thuê phòng trọ trình bày:*

Chúng tôi chỉ là người thuê phòng trong căn nhà số C đường T (Số mới: A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian thuê phòng để ở, chúng tôi không có xây dựng, sửa chữa gì đối với căn nhà này. Chúng tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện giữa ông L và ông S, bà S1. Chúng tôi yêu cầu được vắng mặt khi tòa án định giá, hòa giải, xét xử vụ án.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H5.

1.1 Xác định nhà đất tại số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích là 217,4 m², kết cấu tường gạch, mái tôn, số tầng 1 + sân, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 7-S-Khánh Hội, hình thức sử dụng riêng 251 m², hồ sơ gốc số 9661/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/8/1999 thuộc di sản thừa kế của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 để lại.

1.2. Công nhận 1/2 di sản là giá trị nhà đất tại số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu

của ông Nguyễn Tiến S và bà Nguyễn Thị S1 theo “Tờ di chúc” do ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 lập ngày 27/3/2000 (Ông S và bà S1 không yêu cầu phân chia).

1.3. Di sản của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 còn lại là ½ giá trị nhà đất tại số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh được chia cho các thừa kế của ông Phạm Công L3 gồm ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị C1, bà Nguyễn Thị H5 và các thừa kế của bà Nguyễn Thị B1 gồm ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H5.

Đình chỉ yêu cầu của Nguyên đơn về việc tuyên Bản di chúc do ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 lập ngày 27/3/2000 là vô hiệu và buộc ông Nguyễn Tiến S và bà Nguyễn Thị S1 phải giao lại toàn bộ giấy tờ sở hữu bản chính nhà đất số C đường T (Nay là: Số A đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Phạm Văn L.

5

Di sản của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 được phân chia như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, di sản được phân chia như sau: do bà B1 chết năm 2008, nên khi đó, ông L3 được hưởng 4/6 của $\frac{1}{2}$ di sản còn lại không theo di chúc của bà B1.

Ông L, bà H5 được hưởng mỗi người 1/6 (1) di sản còn lại không theo di chúc của bà B1.

Năm 2009, ông L3 chết không để lại di chúc, nên phân chia di sản của ông L3 được chia như sau: ông L, bà H5 mỗi người được hưởng một phần ngang nhau là 4/6:3 (2) giá trị nhà đất còn lại không theo di chúc thuộc di sản của ông L3. Như vậy, ông L, bà H5 mỗi người được hưởng một phần ngang nhau là: (1) + (2) = 3.028.590.664 đồng.

Bà C1 được hưởng 4/6:3 giá trị nhà đất còn lại không theo di chúc thuộc di sản của ông L3 tương đương: 1.730.623.236 đồng.

Do các đương sự có yêu cầu chia bằng hiện kim (tiền) là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và các đồng thừa kế khác: xác định bất động sản tọa lạc tại số C đường T (Nay là: 183F/24/11 đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 251m², diện tích xây dựng 217m², kết cấu tường gạch, mái tôn là di sản của ông Phạm Công L3, bà Nguyễn Thị B1 và phân chia cho các đồng thừa kế như trên.

Gia trị nna dat se được xác định lại tại nơi diem uni nann an. Bước các đương sự đang ở trong căn nhà số C đường T (Nay là: 183F/24/11 đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh phải dọn ra khỏi nhà khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Tiến S có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn L lợi tức từ việc cho thuê nhà là 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Tiến S và bà Nguyễn Thị S1 có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và Luật sư trình bày: Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

6

- Bị đơn và Luật sư trình bày: Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy

định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và sự xác nhận của nguyên đơn và bị đơn tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định:

[3.1] Về quan hệ nhân thân:

Ông Phạm Công L3 (sinh năm 1926, chết năm 2009) và bà Nguyễn Thị Ú (sinh năm 1932, chết năm 1972) là vợ chồng. Ông L3 và bà Ú có 02 con chung là Phạm Văn L sinh năm 1955 và Nguyễn Thị C, sinh năm 1962.

Trong thời gian chiến tranh, ông L3 tập kết ra Bắc và chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị B1 (sinh năm 1930, chết năm 2008) từ năm 1959. Ông L3 và bà B1 không có con chung, ông bà có 01 con nuôi là Nguyễn Thị H5, sinh năm 1970.

Ông L3 và bà B1 có tài sản chung là căn nhà số C đường T (Nay là: 183F/24/11 đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9661/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

7

Ngày 27 tháng 3 năm 2000, ông L3 và bà B1 đã lập “Tờ di chúc” để định đoạt bất động sản là căn nhà số C đường T (Nay là: 183F/24/11 đường T), Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Di chúc có nội dung: Ông L3 và bà B1 không có con, di sản thừa kế là căn nhà số C đường T, Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị căn nhà được chia là, 02 phần bằng nhau. Một phần chia đều cho 02 cháu của bà B1 là ông Nguyễn Tiến S và bà Nguyễn Thị S1. Phần còn lại ông L3 và bà B1 chưa di chúc cho ai.

Như vậy, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà được chia theo di chúc là chia cho ông S và bà S1, còn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà được chia theo pháp luật.

[3.2] Xác định hàng thừa kế theo pháp luật:

Điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự quy định hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Điều 654 của Bộ luật Dân sự quy định con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được chia thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và

653 của Bộ luật này.

[3.3] Xét quan hệ nhân thân của ông Phạm Văn L:

Giấy khai sinh (Bản sao) số 151/ĐKQH, Quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2009 cho Phạm Văn L có cha là Phạm Công L3 và mẹ là Nguyễn Thị B1.

Công văn số 627/UBND ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Phường G, quận T trả lời về việc cấp khai sinh cho ông Phạm Văn L là căn cứ vào Giấy xác nhận hộ khẩu gốc do Công an quận T cấp ngày 16 tháng 6 năm 2009, ông Phạm Văn L có cha là ông Phạm B2, mẹ là bà Nguyễn Thị B1 và căn cứ theo Bản tóm tắt lý lịch của ông Phạm Bình D2 Quân y viện Thống Nhất phê chuẩn và trích yếu ngày 28 tháng 5 năm 1976 có họ tên thường dùng là Phạm B2 và họ tên khai sinh là Phạm Công L3.

Tuy nhiên, bản thân ông Phạm Văn L tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thừa nhận ông là con của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị Ú, bà B1 chỉ là vợ sau của ông L3, ông L3 và bà B1 không có con chung. Ngoài ra, còn có bà Nguyễn Thị C có khai sinh ghi tên cha là Phạm Công L3 và mẹ là Nguyễn Thị Ú thừa nhận ông L là anh trai ruột của bà. Việc cấp khai sinh trễ hạn cho ông L của Ủy ban nhân dân Phường G, quận T là căn cứ vào các tài liệu giấy tờ do ông L cung cấp theo quy định của pháp luật. Nhưng trên thực tế, ông L xác nhận ông không phải là con của bà B1 và tại “Tờ di chúc” cũng xác định ông L3 và bà B1 không có con. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông Phạm Văn L là con riêng của ông Phạm Công L3. Cấp sơ thẩm xác định ông Phạm Văn L là con chung của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 là chưa chính xác.

[3.4] Xét quan hệ nhân thân của bà Nguyễn Thị C:

8

Giấy khai sinh (Bản sao) số 130/2014, Quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, Đ, Long An cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 cho Nguyễn Thị C, sinh ngày 23 tháng 3 năm 1962, có cha Phạm Công L3 và mẹ Nguyễn Thị Ú.

Bà C khai nhận bà là con của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị Ú thông qua Giấy khai sinh trễ hạn mà bà đi làm vào năm 2014 (Bút lục 577). Tại biên bản lấy lời khai (Bút lục 387), bảng tường trình (Bút lục 423) bà C khai do mẹ của bà sinh bà ra trong chiến tranh nên không làm khai sinh cho bà, do bà sống chung bên ngoại nên mẹ của bà lấy họ mẹ (N3) đặt cho bà là Nguyễn Thị C. Tuy nhiên, ba của bà là ông Phạm Công L3 khai trong lý lịch của ông, bà tên Phạm Thị C1 – sinh năm 1964 là do ba của bà nhớ không chính xác năm sinh và họ của bà. Bà khẳng định Nguyễn Thị C – sinh năm 1962 và Phạm Thị C1 – sinh năm 1964 là một người.

Tờ khai sinh (đăng ký ngày 21 tháng 7 năm 2014) thể hiện: Nguyễn Thị C, sinh ngày 23 tháng 3 năm 1962 có cha Phạm Công L3, sinh 1926 và mẹ Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1932; Bản tóm tắt lý lịch của ông Phạm Công L3 (Bút lục 700, 701) có xác nhận của Thủ trưởng Quận y viện T10 (Bệnh viện T11) ông L3 xác định ông có 02 con, trong đó có con tên Phạm Thị C1, sinh năm 1964; Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ năm 1977 (Bút lục 408) do ông Phạm Văn L làm chủ hộ đã khai nhân khẩu thường trú trong hộ có Phạm Thị C1, sinh năm 1965, quan hệ với chủ hộ là em, cắt khẩu ngày 15 tháng 01 năm 1983.

Như vậy, tài liệu chứng cứ thể hiện có tồn tại 02 người tên C1 là Nguyễn Thị C (Theo bà C khai) và Phạm Thị C1 (Theo ông L3, ông L khai) Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về nhân thân của bà C1, chưa có đủ tài liệu chứng cứ để xác định tên Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 và Phạm Thị C1, sinh năm 1964 là một người.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Đơn xin xác nhận ngày 04 tháng 8 năm 2014 của bà Nguyễn Thị C gửi Ban chỉ huy Công an xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (Bút lục 417) xin xác nhận Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 với Phạm Thị C1, sinh năm 1964 là một người là chưa chính xác bởi lẽ tại đơn này Trưởng Công an xã T chỉ ký tên đóng dấu, không thể hiện việc xác nhận xác nhận nội dung bà C1 yêu cầu. Ngoài ra, tại Bản tường trình ngày 07 tháng 5 năm 2014 (Bút lục 423) của bà Nguyễn Thị C gửi Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An với nội dung xác nhận Nguyễn Thị C và Phạm Thị C1 là một người thì ủy ban chỉ chứng thực bà C1 ký đơn này tại ủy ban, không xác nhận nội dung bà C1 yêu cầu.

[3.5] Về nhân thân bà Nguyễn Thị Kim L4, sinh năm 1974:

Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú năm 1982 (Bút lục 415) thể hiện những người thường trú trong hộ ngoài ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B3 thì có 02 người con nuôi là Nguyễn Thị Kim L4, sinh năm 1974 và Nguyễn Thị H5, sinh năm 1970.

9

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa bà Nguyễn Thị H5 vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định bà Nguyễn Thị H5 là con nuôi của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị B1 thông qua các văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân Quận D3 (Bút lục E), Công an Q1 (Bút lục 398), khai sinh (Bút lục 399) mà không đưa bà Nguyễn Thị Kim L4 vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định bà Nguyễn Thị Kim L4 có phải là con nuôi không?

[3.6] Về việc giám định AND để xác định ông Phạm Văn L có phải là con của ông Phạm Công L3.

của ông Phạm Công L3.

Như đã phân tích ở trên xác định ông Phạm Văn L là con của ông Phạm Công L3 và bà Nguyễn Thị Ú mặc dù giấy khai sinh của ông L thể hiện cha là Phạm Công L3 và mẹ là Phạm Thị B4, đồng nghĩa với việc ông Phạm Văn L là con riêng của ông Phạm Công L3.

Công văn số 627/UBND ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Phường G, quận T (Bút lục 412) trả lời cho Công văn số 268a/2011/CV-DS ngày 07 tháng 10 năm 2011 của Tòa án nhân dân Quận 4 về việc cấp khai sinh cho ông L là căn cứ vào Giấy xác nhận hộ khẩu gốc do Công an quận T cấp ngày 16 tháng 6 năm 2009 có cha là Phạm B2, mẹ là Nguyễn Thị B1 và vào Bản tóm tắt lý lịch của ông Phạm Bình D2 Quân y viện Thống Nhất phê chuẩn và trích yếu ngày 18 tháng 5 năm 1976 có họ tên thường dung là Phạm B2 và họ tên khai sinh là Phạm Công L3.

Giấy xác nhận hộ khẩu gốc do Công an quận T cấp ngày 16 tháng 6 năm 2009 (Bút lục 349) cũng chỉ xác nhận theo Giấy chứng nhận HKTT (NK4), NK2 lập năm 1976, Bản khai nhân khẩu (NK1) lập năm 1976 khai nơi sinh là Đức H6 – Long An, có cha Phạm B2, mẹ Nguyễn Thị B1. Không có lưu tờ khai gia đình cũ.

Bản tóm tắt lý lịch của ông Phạm Bình D2 Quân y viện Thống Nhất phê chuẩn và trích yếu ngày 28 tháng 5 năm 1976 (Bút lục 701): Theo kết luận giám định số 43/GĐKTHS-P11 ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự – Bộ Q kết luận (Bút lục 703) thì trên Bản tóm tắt lý lịch có tẩy xóa, sửa chữa chữ ghi tên đệm ở dạng chữ “...ng” thành chữ “V2”; Chữ cái “g” trong chữ “Lăng” là được viết thêm bằng mực khác, tại vị trí này không có tẩy xóa, sửa chữa mà chỉ có chữ “g” được viết điền thêm. Như vậy, tài liệu chứng cứ làm căn cứ để Ủy ban cấp khai sinh trễ hạn cho ông L bị tẩy xóa ngay tại họ tên của ông L.

Công văn số 70/DV/C54B ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Phân viện khoa học hình sự (Bút lục 572) về việc trả lời đơn xin giám định, Phân viện khoa học hình sự trả lời căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp để làm mẫu giám định và hồ sơ lưu tại Công an Thành phố H cho thấy: “Tờ khai chứng minh nhân dân” số 020237083 đề Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04 tháng 8 tháng 1978 do ông Phạm Văn L khai: Nơi sinh và nguyên quán là T, quận Đ, tỉnh Long An; Nơi thường trú A V, Phường C, quận T; Họ tên cha

10

Phạm B2; Họ tên mẹ Nguyễn Thị Ú. “Giấy khai sinh” (Bản sao) mang tên Phạm Văn L, đề đăng ký ngày 22 tháng 7 năm 2009 và sao y từ sổ đăng ký khai sinh cùng ngày ông Phạm Văn L khai: Họ tên cha Phạm Công L3 và tên mẹ Nguyễn Thị B1. Như vậy, hồ sơ cá nhân của ông Phạm Văn L không rõ ràng tên cha, mẹ của ông L đều không thống nhất. Kết luận của phân viện khoa

học hình sự là để xác định mối quan hệ cha con – mẹ con của ông Phạm Văn L với ông Phạm Công L3 cần thiết phải giám định AND.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế, thừa kế được chia theo pháp luật nên việc xác định người thừa kế theo pháp luật phải chính xác, đúng theo quy định của pháp luật để quyền lợi của tất cả những người được thừa kế được bảo đảm, không bỏ sót người thừa kế. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã chưa điều tra, thu thập chứng cứ, xác minh đầy đủ từ các cơ quan chức năng, từ họ hàng để làm rõ nhân thân của các đương sự, cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án, điều này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Ngoài ra, việc giám định AND nếu cần thiết tòa cấp sơ thẩm có đủ thẩm quyền để ban hành quyết định trưng cầu giám định, nếu các đương sự không thi hành thì sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc giám định AND không nhất thiết phải quật mồ mã nếu các đương sự vẫn còn họ hàng có quan hệ huyết thống thì có quan chức năng sẽ có phương pháp để giám định. Do đó, để đảm bảo hai cấp xét xử, cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí :

[5.1] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và điểm d khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm b khoản 1 Điều 38; Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- Luật người cao tuổi năm 2009;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tiến S và bà Nguyễn Thị S1.

2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 194/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao toàn bộ hồ sơ dân sự phúc thẩm thụ lý số 758/DSPT ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cho Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Nhung